

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>V.1</b>	200,573,563,267	366,339,105,883
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>V.2</b>	1,290,054,348,050	958,601,222,426
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>V.3</b>	369,714,803,151	3,058,774,078,511
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		45,965,438,567	3,058,774,078,511
2	Cho vay các TCTD khác		326,195,833,334	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(2,446,468,750)	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh <sup>(1)</sup>		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		252,150,065	252,150,065
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		12,667,121,730,479	12,755,542,449,898
1	Cho vay khách hàng	<b>V.4</b>	12,885,655,393,495	12,914,681,747,568
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>V.5</b>	(218,533,663,016)	(159,139,297,670)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.6</b>	2,510,202,448,554	1,866,937,092,570
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán <sup>(2)</sup>		810,202,448,554	166,937,092,570
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,700,000,000,000	1,700,000,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.7</b>	698,842,944,565	700,126,656,630
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		703,515,000,000	703,515,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(4,672,055,435)	(3,388,343,370)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		163,463,186,237	139,942,787,387
1	Tài sản cố định hữu hình	<b>V.8</b>	96,544,766,279	74,565,360,001
a	Nguyên giá TSCĐ		155,835,368,527	121,106,386,678
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(59,290,602,248)	(46,541,026,677)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	<b>V.9</b>	66,918,419,958	65,377,427,386
a	Nguyên giá TSCĐ		72,988,404,802	70,338,404,802
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(6,069,984,844)	(4,960,977,416)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>V.10</b>	3,684,988,824,013	2,649,531,387,671



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

Đơn vị tính: đồng VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)		(2)	(3)	(4)
1	Các khoản phải thu		2,152,930,443,583	2,194,510,674,533
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,324,903,888,571	383,462,072,686
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		207,154,491,859	71,558,640,452
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
Tổng tài sản Có			21,585,213,998,381	22,496,046,931,041

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)		(2)	(3)	(4)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	732,185,695,526	51,238,062,951
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	95,632,151,146	3,475,827,963,281
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,906,151,146	3,475,827,963,281
2	Vay các TCTD khác		93,726,000,000	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V.13	12,272,866,399,410	14,822,282,688,737
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	292,408,547,137	374,013,700,000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.15	4,805,692,887,702	259,697,875,200
VII	Các khoản nợ khác	V.16	201,519,879,538	296,985,668,088
1	Các khoản lãi, phí phải trả		167,455,544,838	184,347,711,402
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		32,272,515,325	101,563,249,264
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		1,791,819,375	11,074,707,422
VIII	Vốn và các quỹ	V.17	3,184,908,437,922	3,216,000,972,784
1	Vốn của TCTD		2,980,571,140,030	2,980,571,140,030
a	Vốn điều lệ		3,010,215,520,000	3,010,215,520,000
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(29,644,379,970)	(29,644,379,970)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		123,342,300,530	68,767,761,269
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		80,994,997,362	166,662,071,485



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

Đơn vị tính: đồng VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
a	Lợi nhuận/lỗ năm nay		2,174,268,036	166,169,945,514
b	Lợi nhuận/lỗ lũy kế năm trước		78,820,729,326	492,125,971
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>21,585,213,998,381</b>	<b>22,496,046,931,041</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	
I	Nhĩa vụ nợ tiềm ẩn	VII.29	265,314,492,318	1,034,138,786,038
1	Bảo lãnh vay vốn		15,000,000,000	15,000,000,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		156,468,662,156	852,196,109,297
3	Bảo lãnh khác		93,845,830,162	166,942,676,741

Lập Bảng

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày tháng năm 2013

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hiền

Huỳnh Vĩnh Phát



NGUYỄN GIANG NAM

Đến nay, đã có 100 triệu người dân Việt Nam được hưởng lợi từ các chương trình giảm nghèo của Đảng và Nhà nước ta.

[illegible]



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	583,362,515,470	725,062,146,733	2,609,379,970,823	2,691,189,906,407
2	Chi phí lãi và chi phí tương tự	VI.19	380,339,705,813	511,535,152,513	1,876,968,956,844	1,951,078,322,814
I	Thu nhập lãi thuần		203,022,809,657	213,526,994,220	732,411,013,979	740,111,583,593
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4,947,228,816	12,510,582,351	25,898,457,769	34,666,485,420
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		5,068,446,386	5,411,853,678	16,426,587,393	15,481,557,365
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	(121,217,570)	7,098,728,673	9,471,870,376	19,184,928,055
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	(1,268,594,670)	(26,140,632,549)	(19,020,867,434)	(92,792,861,534)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán CK kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán c.khoản đầu tư		(1,759,601,874)	(168,516,363)	(2,937,839,403)	(4,062,408,822)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		7,130,571,755	1,563,887,256	23,909,532,656	23,277,935,707
6	Chi phí hoạt động khác		1,181,280,641	553,998,399	2,524,134,903	829,037,519
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.23	5,949,291,114	1,009,888,857	21,385,397,753	22,448,898,188
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	-	-	920,000,000	990,000,000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.24	275,901,376,100	113,838,003,641	650,494,119,263	394,384,534,579
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(70,078,689,443)	81,488,459,197	91,735,456,008	291,495,604,901
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		57,325,437,646	37,720,822,770	88,344,968,732	69,483,778,518
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(127,404,127,089)	43,767,636,427	3,390,487,276	222,011,826,383
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	-	10,941,909,107	1,216,219,240	55,810,764,439
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XII	Chi phí thuế TNDN		-	10,941,909,107	1,216,219,240	55,810,764,439
XIII	Lợi nhuận sau thuế		(127,404,127,089)	32,825,727,320	2,174,268,036	166,201,061,944
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					

TPHCM, Ngày tháng năm 2013

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Nguyễn Thị Hiền*

*Huỳnh Vĩnh Phát*

Nguyễn Thị Hiền

Huỳnh Vĩnh Phát



NGUYỄN GIANG NAM

STT	Tên người vay	Ngày vay	Ngày trả	Loại hình	Giá trị	Đơn vị
1	Nguyễn Văn A	01/01/2018	01/01/2019	Cho vay	100.000.000	Đồng
2	Trần Thị B	02/02/2018	02/02/2019	Cho vay	200.000.000	Đồng
3	Phạm Văn C	03/03/2018	03/03/2019	Cho vay	300.000.000	Đồng
4	Lê Thị D	04/04/2018	04/04/2019	Cho vay	400.000.000	Đồng
5	Hoàng Văn E	05/05/2018	05/05/2019	Cho vay	500.000.000	Đồng
6	Đỗ Thị F	06/06/2018	06/06/2019	Cho vay	600.000.000	Đồng
7	Ngô Văn G	07/07/2018	07/07/2019	Cho vay	700.000.000	Đồng
8	Đặng Thị H	08/08/2018	08/08/2019	Cho vay	800.000.000	Đồng
9	Trần Văn I	09/09/2018	09/09/2019	Cho vay	900.000.000	Đồng
10	Nguyễn Thị J	10/10/2018	10/10/2019	Cho vay	1.000.000.000	Đồng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,668,646,037,556	2,481,057,616,201
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(1,894,569,336,026)	(1,902,229,663,058)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		9,472,200,376	19,184,932,455
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(21,958,706,837)	(92,792,861,534)
05	Thu nhập khác		(203,486,441,352)	(148,568,769,874)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro			
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(472,457,253,681)	(264,130,084,062)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(39,687,835,111)	(63,719,405,094)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>(954,041,335,075)</b>	<b>28,801,765,034</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(643,265,355,984)	132,606,840
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	687,794,818
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		29,026,354,073	(2,148,126,952,321)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		53,841,658,114	20,445,932,654
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(86,959,603,195)	(1,063,461,589,148)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		680,947,632,575	(109,181,151,787)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(3,380,195,812,135)	(1,832,798,359,493)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(2,549,416,289,327)	4,100,980,881,132
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4,545,995,012,502	(429,495,157,800)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(81,605,152,863)	119,650,500,000
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(69,364,815,053)	(579,320,643,132)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(29,428,535,385)	(8,443,097,984)
I	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2,484,466,241,753)</b>	<b>(1,900,127,471,187)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(37,378,981,849)	(45,333,325,006)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			4,200,000
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)			(630,044,478)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			

REPORT ON THE PROGRESS OF THE WORK OF THE COMMITTEE ON THE STATUS OF WOMEN

1975-1976

I. Introduction	
The Committee on the Status of Women was established in 1975 by the General Assembly of the United Nations. Its mandate is to promote the advancement of women and to ensure their full and equal participation in all spheres of life.	
The Committee has held several sessions since its establishment, and has produced a number of reports and recommendations. This report provides a summary of the work of the Committee during the period 1975-1976.	
The Committee has focused its attention on a number of key areas, including the promotion of women's rights, the advancement of women in the workplace, and the role of women in society. It has also been concerned with the situation of women in developing countries, and has sought to address the specific needs and challenges faced by these women.	
In 1975, the Committee held its first session, and adopted its first resolution. This resolution emphasized the importance of the advancement of women, and called for the implementation of measures to promote their full and equal participation in all spheres of life.	
The Committee has since held several more sessions, and has produced a number of reports and recommendations. These reports and recommendations have been adopted by the General Assembly of the United Nations, and have served as a basis for the development of policies and programs to promote the advancement of women.	
During the period 1975-1976, the Committee has continued its work, and has produced a number of reports and recommendations. This report provides a summary of the work of the Committee during this period, and highlights the key areas of focus and the main findings of its work.	

The Committee has continued its work, and has produced a number of reports and recommendations. This report provides a summary of the work of the Committee during the period 1975-1976, and highlights the key areas of focus and the main findings of its work.



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	(164,400,000,000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		920,000,000	690,000,000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36,458,981,849)	(209,669,169,484)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu		-	1,160,336,290,030
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			(124,997,843,500)
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			(29,644,379,970)
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	1,005,694,066,560
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2,520,925,223,602)	(1,104,102,574,111)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		4,383,714,406,820	5,487,816,980,931
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.26	1,862,789,183,218	4,383,714,406,820

Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

TPHCM, Ngày tháng năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hiền

Huỳnh Vĩnh Phát



NGUYỄN GIANG NAM

STT	Nội dung
1	Đánh giá thực trạng công tác quản lý chất lượng môi trường tại các khu vực trọng điểm, đặc biệt là các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường.
2	Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng môi trường tại các khu vực trọng điểm.
3	Thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường.
4	Thực hiện công tác phối hợp với các cơ quan chức năng để xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.
5	Thực hiện công tác báo cáo, tổng kết và rút kinh nghiệm từ các hoạt động đã thực hiện.
6	Thực hiện công tác xây dựng kế hoạch và chương trình công tác cho năm tiếp theo.
7	Thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường.
8	Thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ bảo vệ môi trường tiên tiến.
9	Thực hiện công tác hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp bảo vệ môi trường.
10	Thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường.
11	Thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ bảo vệ môi trường tiên tiến.
12	Thực hiện công tác hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp bảo vệ môi trường.
13	Thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường.
14	Thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ bảo vệ môi trường tiên tiến.
15	Thực hiện công tác hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp bảo vệ môi trường.
16	Thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường.
17	Thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ bảo vệ môi trường tiên tiến.
18	Thực hiện công tác hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp bảo vệ môi trường.
19	Thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường.
20	Thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ bảo vệ môi trường tiên tiến.
21	Thực hiện công tác hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp bảo vệ môi trường.
22	Thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường.
23	Thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ bảo vệ môi trường tiên tiến.
24	Thực hiện công tác hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp bảo vệ môi trường.
25	Thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường.
26	Thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ bảo vệ môi trường tiên tiến.
27	Thực hiện công tác hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp bảo vệ môi trường.
28	Thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường.
29	Thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ bảo vệ môi trường tiên tiến.
30	Thực hiện công tác hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp bảo vệ môi trường.



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

## I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1. **Giấy phép thành lập và hoạt động:** Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là ngân hàng cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 09 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập công ty số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang).

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

3. **Thành phần Hội đồng quản trị:**

STT	Họ và tên	Chức danh HĐQT
1.	Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch
2.	Đặng Thành Tâm	Thành viên thường trực
3.	Lê Quang Trí	Thành viên
4.	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
5.	Nguyễn Trí Hồ	Thành viên
6.	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên

4. **Thành phần Ban Tổng Giám đốc:**

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Lê Quang Trí	Tổng giám đốc
2.	Cao Kim Sơn Cương	Phó tổng giám đốc
3.	Nguyễn Giang Nam	Phó tổng giám đốc
4.	Nguyễn Hồng Sơn	Phó tổng giám đốc
5.	Nguyễn Cao Hữu Trí	Phó tổng giám đốc
6.	Nguyễn Thị Mai	Phó tổng giám đốc

5. **Trụ sở chính :** Số 3-3A-3B-5 Sương Nguyệt Ánh; Phường Bến Thành, Quận 1, tp Hồ Chí Minh

- Số chi nhánh : 19

- Số công ty con : 1

6. **Công ty con :** Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp với tỷ lệ vốn góp là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7. **Tổng số cán bộ, công nhân viên :** 1.569

## II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.

- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Hình thức sổ sách kế toán là Nhật ký chung.

## IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

### 1. Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. **Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:** báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

### 3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. **Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:** Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh, phí từ các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực hiện.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2012**

**5. Kế toán đối với cho vay khách hàng :**

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng
- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

**6. Kế toán tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

**9. Vốn chủ sở hữu :**

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của chính phủ và thông tư số 12/2006/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghị định này .

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

*DVT: Đồng*

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt bằng VND	163,151,483,337	120,090,378,100
Tiền mặt bằng ngoại tệ	36,069,359,930	54,745,767,783
Kim loại quý, đá quý khác	1,352,720,000	191,502,960,000
<b>Tổng</b>	<b>200,573,563,267</b>	<b>366,339,105,883</b>

**2. Tiền gửi tại NHNN**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,290,054,348,050	958,601,222,426
<b>Tổng</b>	<b>1,290,054,348,050</b>	<b>958,601,222,426</b>

**3. Tiền, vàng gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>3.1 Tiền, vàng gửi tại TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	45,965,438,567	1,442,738,245,177
- Bằng VND	21,499,429,141	1,086,705,466,195
- Bằng ngoại tệ, vàng	24,466,009,426	356,032,778,982
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	-	1,616,035,833,334
- Bằng VND	-	991,195,833,334
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	624,840,000,000
<b>Tổng</b>	<b>45,965,438,567</b>	<b>3,058,774,078,511</b>
<b>3.2. Cho vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	326,195,833,334	-
- Bằng vàng, ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay TCTD khác	(2,446,468,750)	-
<b>Tổng</b>	<b>323,749,364,584</b>	<b>-</b>

<b>Tiền, vàng gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác</b>	<b>369,714,803,151</b>	<b>3,058,774,078,511</b>
--	------------------------	--------------------------

**4. Cho vay khách hàng**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	12,480,339,526,501	12,539,554,852,805
	90,761,903,416	4,579,327,392
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho thuê tài chính		
Các khoản trả thay khách hàng		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	314,553,963,578	370,547,567,371
<b>Tổng</b>	<b>12,885,655,393,495</b>	<b>12,914,681,747,568</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

## - Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	11,738,409,742,988	12,162,416,420,905
Nợ cần chú ý	420,538,598,841	375,630,174,412
Nợ dưới tiêu chuẩn	244,254,529,714	103,609,522,170
Nợ nghi ngờ	115,754,617,190	98,607,982,132
Nợ có khả năng mất vốn	366,697,904,762	174,417,647,949
<b>Tổng</b>	<b>12,885,655,393,495</b>	<b>12,914,681,747,568</b>

## - Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	7,638,283,176,511	7,675,182,843,733
Nợ trung hạn	2,346,709,342,933	1,938,901,920,316
Nợ dài hạn	2,900,662,874,051	3,300,596,983,519
<b>Tổng</b>	<b>12,885,655,393,495</b>	<b>12,914,681,747,568</b>

## 5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của DPRR tín dụng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu kỳ		95,457,087,737	63,682,209,933
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ		46,724,757,318	88,815,058,660
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(36,209,593,633)	(39,935,856,999)
Số dư cuối kỳ		105,972,251,422	112,561,411,594
<b>Kỳ trước</b>			
Số dư đầu kỳ		76,914,517,750	50,704,139,844
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ		39,634,796,197	47,718,893,015
Hoàn nhập dự phòng trong năm		(21,092,226,210)	(30,224,501,900)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		-	(4,516,321,026)
Số dư cuối kỳ		95,457,087,737	63,682,209,933

## 6. Chứng khoán đầu tư

## 6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

- Chứng khoán chính phủ

**Tổng**

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
810,202,448,554	166,937,092,570
<b>810,202,448,554</b>	<b>166,937,092,570</b>

## 6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành

**Tổng**

1,700,000,000,000	1,700,000,000,000
<b>1,700,000,000,000</b>	<b>1,700,000,000,000</b>

## 7. Góp vốn đầu tư dài hạn

## - Phân tích giá trị theo loại hình đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	703,515,000,000	703,515,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4,672,055,435)	(3,388,343,370)
<b>Tổng</b>	<b>698,842,944,565</b>	<b>700,126,656,630</b>

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ	2,647.67	30,684.93	42,087.32	41,872.54	3,813.92	121,106.39
- Mua trong kỳ	339.85	23,583.47	12,368.87	8,565.70	41.62	44,899.51
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	129.82	1,445.10	3,399.72	4,688.52	507.36	10,170.53
Số dư cuối kỳ	2,857.70	52,823.30	51,056.46	45,749.72	3,348.18	155,835.37
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	740.05	13,927.60	11,446.71	18,499.83	1,926.84	46,541.03
- Khấu hao trong kỳ	80.78	4,298.29	5,786.80	6,563.43	383.69	17,112.99
- Tăng khác						



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	25.29	595.32	1,541.43	1,694.02	507.36	4,363.41
Số dư cuối kỳ	795.54	17,630.57	15,692.07	23,369.25	1,803.17	59,290.60
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	1,907.62	16,757.33	30,640.61	23,372.71	1,887.09	74,565.36
- Tại ngày cuối kỳ	2,062.16	35,192.73	35,364.39	22,380.47	1,545.02	96,544.77

## - Tăng giảm tài sản cố định kỳ trước

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,970.00	27,319.55	30,347.81	37,504.64	3,506.72	100,648.72
- Mua trong kỳ	1,171.01	3,786.71	15,992.51	6,477.40	753.20	28,180.83
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	493.33	421.34	4,253.00	2,109.50	445.99	7,723.16
Số dư cuối kỳ	2,647.67	30,684.93	42,087.32	41,872.54	3,813.92	121,106.39
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	821.71	11,004.17	8,204.83	13,810.84	1,457.13	35,298.69
- Khấu hao trong kỳ	102.81	3,077.37	3,758.64	5,370.18	613.82	12,922.82
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	184.47	153.94	516.76	681.19	144.11	1,680.48
Số dư cuối kỳ	740.05	13,927.60	11,446.71	18,499.83	1,926.84	46,541.03
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	1,148.29	16,315.38	22,142.98	23,693.80	2,049.59	65,350.04
- Tại ngày cuối kỳ	1,907.62	16,757.33	30,640.61	23,372.71	1,887.09	74,565.36

## 9. Tài sản cố định vô hình

## - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình					
Số dư đầu kỳ	48,334.19		21,424.02	580.20	70,338.40
- Mua trong kỳ	-		3,004.00	-	3,004.00
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	-		354.00	-	354.00
Số dư cuối kỳ	48,334.19	-	24,074.02	580.20	72,988.40
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	42.37		4,803.29	115.31	4,960.98
- Khấu hao trong kỳ	23.69		1,152.80	39.24	1,215.73
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	-		106.73	-	106.73
Số dư cuối kỳ	66.06	-	5,849.37	154.55	6,069.98
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	48,291.81	-	16,620.73	464.89	65,377.43
- Tại ngày cuối kỳ	48,268.13	-	18,224.65	425.64	66,918.42



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

## - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình					
Số dư đầu kỳ	29,229.45		15,659.92	573.38	45,462.74
- Mua trong kỳ	19,104.74		5,884.21	20.02	25,008.97
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	-		120.11	13.20	133.31
Số dư cuối kỳ	48,334.19	-	21,424.02	580.20	70,338.40
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	18.69		4,179.34	44.17	4,242.20
- Khấu hao trong kỳ	23.69		651.90	77.00	752.59
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	-		27.95	5.86	33.81
Số dư cuối kỳ	42.37	-	4,803.29	115.31	4,960.98
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	29,210.76	-	11,480.58	529.20	41,220.55
- Tại ngày cuối kỳ	48,291.81	-	16,620.73	464.89	65,377.43

## 10. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,181,771,507,298	1,374,021,121,382
2. Các khoản phải thu	971,158,936,285	820,489,553,151
4. Lãi và phí phải thu	1,324,903,888,571	383,462,072,686
3. Tài sản có khác	207,154,491,859	71,558,640,452
<b>Tổng</b>	<b>3,684,988,824,013</b>	<b>2,649,531,387,671</b>

## 11. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay NHNN	732,185,695,526	51,238,062,951
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	732,185,695,526	51,238,062,951
Nợ quá hạn		
2. Vay bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
<b>Tổng</b>	<b>732,185,695,526</b>	<b>51,238,062,951</b>

## 12. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
12.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,906,151,146	995,643,963,281
- Bằng VND	1,413,289,643	891,009,609,868
- Bằng vàng và ngoại tệ	492,861,503	104,634,353,413
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	-	2,480,184,000,000
- Bằng VND	-	1,897,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	583,184,000,000
<b>Tổng</b>	<b>1,906,151,146</b>	<b>3,475,827,963,281</b>
12.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	93,726,000,000	-
<b>Tổng</b>	<b>93,726,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Tổng tiền vàng gửi và vay của các TCTD khác</b>	<b>95,632,151,146</b>	<b>3,475,827,963,281</b>
13. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2012**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	518,394,604,052	436,867,450,014
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	500,892,238,493	416,641,077,889
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	17,502,365,559	20,226,372,125
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11,733,347,353,778	14,290,341,137,973
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10,869,233,033,067	12,386,451,478,113
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	864,114,320,711	1,903,889,659,860
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13,415,725	2,250,377,433
Tiền gửi ký quỹ	21,111,025,855	92,823,723,317
<b>Tổng</b>	<b>12,272,866,399,410</b>	<b>14,822,282,688,737</b>

**- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi của TCKT	1,834,525,941,867	2,494,649,507,690
Tiền gửi của cá nhân	10,437,346,715,299	12,298,394,150,224
Tiền gửi của các đối tượng khác	993,742,244	29,239,030,824
<b>Tổng</b>	<b>12,272,866,399,410</b>	<b>14,822,282,688,737</b>

**14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	292,408,547,137	374,013,700,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>292,408,547,137</b>	<b>374,013,700,000</b>

**15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Giấy tờ có giá bằng đồng VND	4,211,395,385,991	-
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng	594,297,501,711	259,697,875,200
<b>Tổng</b>	<b>4,805,692,887,702</b>	<b>259,697,875,200</b>

**16. Các khoản nợ khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	296,184,733	672,239,036
Các khoản phải trả bên ngoài	31,976,330,592	100,891,010,228
Lãi và phí phải trả	167,455,544,838	184,347,711,402
Dự phòng rủi ro khác	1,791,819,375	11,074,707,422
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	1,791,819,375	9,718,908,163
- Dự phòng rủi ro khác	-	1,355,799,259
<b>Tổng</b>	<b>201,519,879,538</b>	<b>296,985,668,088</b>

**17. Vốn và quỹ của TCTD**

**17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

**17.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP Ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước						
Vốn góp	3,010,216	3,010,216	-	3,010,216	3,010,216	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(29,644)	(29,644)	-	(29,644)	(29,644)	-
<b>Tổng</b>	<b>2,980,571</b>	<b>2,980,571</b>	<b>-</b>	<b>2,980,571</b>	<b>2,980,571</b>	<b>-</b>

**17.3 Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350,000,000	350,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	301,021,552	301,021,552
+ Cổ phiếu thường	301,021,552	301,021,552
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu thường	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2012**

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297,669,552	297,669,552
+ Cổ phiếu thường	297,669,552	297,669,552
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10,000	10,000
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh</b>		<i>DVT: Đồng</i>
<b>18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>	<b><i>Kỳ này</i></b>	<b><i>Kỳ trước</i></b>
Thu nhập lãi tiền gửi	147,822,902,876	267,502,121,633
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2,150,085,524,874	2,201,541,737,863
Thu nhập lãi kinh doanh và đầu tư chứng khoán	311,240,688,093	221,999,958,606
Thu khác từ hoạt động tín dụng	230,854,980	146,088,305
<b>Tổng</b>	<b>2,609,379,970,823</b>	<b>2,691,189,906,407</b>
<b>19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:</b>	<b><i>Kỳ này</i></b>	<b><i>Kỳ trước</i></b>
Trả lãi tiền gửi	1,795,201,518,652	1,729,012,790,633
Trả lãi tiền vay	36,824,287,732	33,942,089,443
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	44,943,150,460	182,765,610,174
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	5,357,832,564
<b>Tổng</b>	<b>1,876,968,956,844</b>	<b>1,951,078,322,814</b>
<b>20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:</b>		
<b>20.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b><i>Kỳ này</i></b>	<b><i>Kỳ trước</i></b>
Thu từ dịch vụ thanh toán	14,322,975,529	19,535,971,334
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3,240,501,288	5,918,986,684
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,274,856,392	1,640,828,528
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	5,019,228,004	1,527,150,217
Thu khác	2,040,896,556	6,043,548,657
<b>Tổng</b>	<b>25,898,457,769</b>	<b>34,666,485,420</b>
<b>20.2. Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b><i>Kỳ này</i></b>	<b><i>Kỳ trước</i></b>
Chi dịch vụ thanh toán	2,702,415,985	3,478,690,426
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	4,205,937,788	3,884,537,673
Chi về ngân quỹ	3,675,437,375	4,387,302,567
Chi về ủy thác và đại lý	3,045,601,587	2,545,722,678
Chi về dịch vụ tư vấn	1,405,230,265	143,672,486
Chi khác	1,391,964,393	1,041,631,535
<b>Tổng</b>	<b>16,426,587,393</b>	<b>15,481,557,365</b>
<b>20.3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:</b>	<b><i>Kỳ này</i></b>	<b><i>Kỳ trước</i></b>
	<b>9,471,870,376</b>	<b>19,184,928,055</b>
<b>21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:</b>	<b><i>Kỳ này</i></b>	<b><i>Kỳ trước</i></b>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>235,965,387,626</b>	<b>231,162,001,058</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	119,590,626,088	128,123,508,949
- Thu từ kinh doanh vàng	1,539,014,568	6,094,677,930
- Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	114,835,746,970	96,943,814,179
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>254,986,255,060</b>	<b>323,954,862,592</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	115,630,207,683	106,996,480,003
- Chi về kinh doanh vàng	19,824,590,234	95,848,475,127
- Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	119,531,457,143	121,109,907,462
<b>Lãi/Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(19,020,867,434)</b>	<b>(92,792,861,534)</b>
<b>22. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b><i>Kỳ này</i></b>	<b><i>Kỳ trước</i></b>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	920,000,000	990,000,000
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh		-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	920,000,000	990,000,000
Các khoản thu nhập khác	-	
<b>Tổng</b>	<b>920,000,000</b>	<b>990,000,000</b>
<b>23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2012

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	23,909,532,656	23,277,935,707
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	2,524,134,903	829,037,519
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>21,385,397,753</b>	<b>22,448,898,188</b>

**24. Chi phí hoạt động:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28,547,402,005	14,436,566,458
2. Chi phí cho nhân viên:	245,043,807,409	194,459,357,759
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	217,694,030,508	171,382,415,737
- Các khoản chi đóng góp theo lương	15,015,130,945	11,580,860,865
- Chi trợ cấp	1,904,489,527	1,248,136,302
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản :	129,834,119,512	86,868,632,383
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	14,698,352,110	13,681,866,165
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	227,413,446,272	86,001,809,642
Trong đó:		
- Công tác phí	4,012,957,781	2,780,419,939
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	27,945,315	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	18,371,632,000	12,618,168,337
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	1,283,712,065	-
7. Chi phí hoạt động khác		
<b>Tổng</b>	<b>650,494,119,263</b>	<b>394,384,534,579</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>25.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	3,390,487,276	221,146,751,779
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	920,000,000	690,000,000
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	920,000,000	690,000,000
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	2,394,389,684	2,786,305,977
3. Thu nhập chịu thuế	4,864,876,960	223,243,057,756
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,216,219,240	55,810,764,439
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>1,216,219,240</b>	<b>55,810,764,439</b>

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>26. Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	200,573,563,267	366,339,105,883
Tiền gửi tại NHNN	1,290,054,348,050	958,601,222,426
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	45,965,438,567	3,058,774,078,511
Tiền, vàng cho vay các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	326,195,833,334	-
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1,862,789,183,218</b>	<b>4,383,714,406,820</b>

**VII. Các thông tin khác**

<b>27. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên</b>	<i>ĐVT: Triệu đồng</i>	
Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2012**

I. Tổng số cán bộ, CNV	1,569	1,471
II. Tổng thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	193,786	157,009
2. Tiền thưởng	3,698	5,729
3. Thu nhập khác	9,072	7,670
4. Tổng thu nhập	206,555	170,408
5. Tiền lương bình quân	10.29	8.89
6. Thu nhập bình quân	10.97	9.65

**28. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Đơn vị tính : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	325	1,338	1,321	342
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
2. Thuế TNDN	6,892	1,356	46,425	(38,177)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
3. Các loại thuế khác	222	899	866	255
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,439</b>	<b>3,593</b>	<b>48,612</b>	<b>(37,579)</b>

**29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Đơn vị tính : đồng

**29.1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Bảo lãnh vay vốn

265,314,492,318

1,034,138,786,038

Bảo lãnh khác

15,000,000,000

15,000,000,000

Cam kết trong nghiệp vụ L/C

156,468,662,156

852,196,109,297

Bảo lãnh khác

93,845,830,162

166,942,676,741

**30. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Đơn vị tính : triệu đồng

Nội dung	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	12,885,655	1,659,769	265,314		2,510,202
Nước ngoài					

**VIII. Quản lý rủi ro tài chính**

**31. Rủi ro thị trường**

**31.1 Rủi ro tiền tệ**

**31.2 Rủi ro thanh khoản**

**31.3 Rủi ro lãi suất**

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền



TP.HCM, Ngày tháng năm 2013

Tổng Giám đốc

NGUYỄN GIANG NAM



[illegible][illegible]



**17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	3,010,215,520,000	-	(29,644,379,970)	1,104,851,822	44,487,028,720	22,675,880,727	500,000,000	166,662,071,485			3,216,000,972,784
Tăng trong kỳ			-		16,620,106,194	8,310,053,097	29,644,379,970	2,242,558,753			56,817,098,014
Giảm trong kỳ								87,909,632,876			87,909,632,876
Số dư cuối kỳ	3,010,215,520,000	-	(29,644,379,970)	1,104,851,822	61,107,134,914	30,985,933,824	30,144,379,970	80,994,997,362	-	-	3,184,908,437,922



[illegible]



31.1. Rủi ro tiền tệ

ĐVT : triệu đồng

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	35,490	364	1,353	216	37,422
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	154,516	-	-	-	154,516
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	21,380	2,221	-	865	24,466
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	224,534	-	-	-	224,534
Cho vay khách hàng (*)	1,645,578	-	6,215	-	1,651,793
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	68,354	-	8	-	68,362
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>2,149,851</b>	<b>2,584</b>	<b>7,576</b>	<b>1,081</b>	<b>2,161,092</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	94,219	-	-	-	94,219
Tiền gửi của khách hàng	883,752	1,419	-	7	885,178
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	13,483	-	1,056	590,674	590,674
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>991,454</b>	<b>1,419</b>	<b>1,056</b>	<b>590,681</b>	<b>1,584,610</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>1,158,397</b>	<b>1,165</b>	<b>6,520</b>	<b>(589,600)</b>	<b>576,482</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>1,158,397</b>	<b>1,165</b>	<b>6,520</b>	<b>(589,600)</b>	<b>576,482</b>







31.2 Rủi ro thanh khoản

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	200,574	-	-	-	-	200,574
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1,290,054	-	-	-	-	1,290,054
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	326,196	-	45,965	-	-	-	-	372,161
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	252	-	-	-	-	252
Cho vay khách hàng (*)	515,355	315,324	2,077,716	2,214,506	3,148,805	4,613,949	-	12,885,655
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	2,510,202	-	2,510,202
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	703,515	-	703,515
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	163,463	-	163,463
Tài sản Có khác (*)	-	-	3,684,989	-	-	-	-	3,684,989
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>841,551</b>	<b>315,324</b>	<b>7,299,550</b>	<b>2,214,506</b>	<b>3,148,805</b>	<b>7,991,129</b>	<b>-</b>	<b>21,810,865</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	95,632	-	-	-	-	95,632
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	732,186	-	-	-	-	732,186
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4,278,663	1,210,347	5,854,160	929,696	-	12,272,866
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	292,409	-	292,409
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3,442,358	1,363,335	-	-	-	4,805,693
Các khoản nợ khác	-	-	29,704	32,355	74,616	64,845	-	201,520
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8,578,543</b>	<b>2,606,037</b>	<b>5,928,776</b>	<b>1,286,950</b>	<b>-</b>	<b>18,400,306</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>841,551</b>	<b>315,324</b>	<b>(1,278,993)</b>	<b>(391,531)</b>	<b>(2,779,971)</b>	<b>6,704,179</b>	<b>-</b>	<b>3,410,559</b>



Time	Temp	Pressure	Flow	Volume	Concentration
0.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
0.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
1.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
1.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
2.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
2.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
3.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
3.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
4.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
4.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
5.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
5.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
6.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
6.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
7.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
7.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
8.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
8.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
9.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
9.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
10.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
10.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
11.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
11.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
12.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
12.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
13.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
13.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
14.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
14.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
15.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
15.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
16.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
16.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
17.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
17.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
18.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
18.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
19.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
19.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
20.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
20.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
21.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
21.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
22.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
22.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
23.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
23.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
24.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
24.5	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0
25.0	25.0	1.0	1.0	1.0	1.0



### 31.3 Rủi ro lãi suất

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	200,574	-	-	-	-	-	200,574
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	957,408	-	332,646	-	-	-	1,290,054
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	326,196	45,965	-	-	-	-	-	372,161
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	252	-	-	-	-	252
Cho vay khách hàng (*)	830,678	-	2,083,644	705,008	4,328,021	2,977,599	1,960,705	12,885,655
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	2,510,202	-	2,510,202
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	703,515	-	-	-	-	-	703,515
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	163,463	-	-	-	-	-	163,463
Tài sản Có khác (*)	-	3,684,989	-	-	-	-	-	3,684,989
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1,156,874</b>	<b>5,755,914</b>	<b>2,083,896</b>	<b>1,037,654</b>	<b>4,328,021</b>	<b>5,487,801</b>	<b>1,960,705</b>	<b>21,810,865</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,906	825,912	-	-	-	-	827,818
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4,278,663	861,645	6,202,862	929,696	-	12,272,866
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	292,409	-	-	-	-	-	292,409
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3,442,358	1,282,968	80,367	-	-	4,805,693
Các khoản nợ khác	-	201,520	-	-	-	-	-	201,520
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>495,835</b>	<b>8,546,933</b>	<b>2,144,613</b>	<b>6,283,229</b>	<b>929,696</b>	<b>-</b>	<b>18,400,306</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>1,156,874</b>	<b>5,260,079</b>	<b>(6,463,037)</b>	<b>(1,106,959)</b>	<b>(1,955,207)</b>	<b>4,558,105</b>	<b>1,960,705</b>	<b>3,410,559</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	265,314	-	-	-	-	-	265,314
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>1,156,874</b>	<b>5,525,393</b>	<b>(6,463,037)</b>	<b>(1,106,959)</b>	<b>(1,955,207)</b>	<b>4,558,105</b>	<b>1,960,705</b>	<b>3,675,873</b>



[illegible]